(Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Giang** Some key socio-economic indicators of Ha Giang

_	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons							
Bảo hiểm xã hội - Social insurance							
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)	172,7	180,1	187,9	195,1	197,6	205,6	215,8
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	1974	2846	3309	8158	13435	4667	5368
Bảo hiểm y tế - Health insurance							
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người) Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	684,1	773,2	875,7	849,0	891,6	868,2	774,0
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance							
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	1567	1835	1987	3704	2502	2178	2024
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dongs)	1039	1182	1325	1392	1557	1600	1622
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dongs)	1028	1273	1562	1589	1570	1630	1723
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION							
ĐẦU TƯ - <i>INVESTMENT</i>							
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng) Investment at current prices (Bill. dongs)	5664,9	6494,5	7469,4	9012,4	10573,8	11550,8	11701,5
Khu vực Nhà nước - State	2808,0	1788,0	1783,2	2433,9	3704,9	4538,8	4118,7
Khu vực Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	2856,9	4706,4	5686,2	6578,6	6868,9	7012,0	7582,8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct investment		0,1					
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%) Structure of investment at current prices (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực Nhà nước - State	49,6	27,5	23,9	32,3	35,0	39,3	35,2
Khu vực Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	50,4	72,5	76,1	67,7	65,0	60,7	64,8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct investment		0,002					